

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành qui định chi phí vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp;
chi phí xây dựng nhà tạm (lán trại) và chi phí kiểm định trong dự
toán công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 29 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 963/TTr-SXD ngày 25 tháng 11 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định chi phí vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp; chi phí xây dựng nhà tạm (lán trại) và chi phí kiểm định trong dự toán công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang với các nội dung cụ thể như sau:

1. Chi phí vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp:

a. Đối với công trình dân dụng - công nghiệp, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn:

Chi phí vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp được tính bằng chi phí vật liệu xây dựng tính theo khối lượng thiết kế và định mức, đơn giá hiện hành nhân với hệ số khu vực vật liệu, cụ thể:



$$VL = A_{vl} \times K_{vl}$$

Trong đó:

- VL: Chi phí vật liệu đến hiện trường xây lắp.
- A_{vl} : Chi phí vật liệu xây dựng tính theo khối lượng thiết kế và định mức, đơn giá hiện hành, giá vật tư áp dụng theo thời điểm tại Thành phố Rạch Giá.
- K_{vl} : Hệ số khu vực vật liệu.

Bảng quy định hệ số khu vực vật liệu (K_{vl}) theo Phụ lục 1 đính kèm Quyết định này. Chi phí vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp theo hệ số khu vực ở Phụ lục 1 đã tính đến chân công trình xây dựng, trong đó bao gồm cả chi phí vận chuyển nội bộ công trình bằng xe cải tiến trong phạm vi 300m.

b. Đối với các loại công trình xây dựng khác: Chi phí vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp được xác định cụ thể cho từng công trình. Phương pháp xác định chi phí vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp theo hướng dẫn ở Phụ lục 2 đính kèm Quyết định này.

c. Đối với công trình san lấp mặt bằng hoặc làm nền đường thi công theo phương pháp bơm cát, chi phí vật liệu đến chân công trình theo quy định được UBND tỉnh ban hành áp dụng riêng.

2. Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường xây dựng để ở và điều hành thi công (lán trại):

a. Đối với các công trình xây dựng ở huyện Phú Quốc, huyện Kiên Hải, các xã đảo thuộc huyện Kiên Lương và thuộc thị xã Hà Tiên:

- Công trình theo tuyến: Quy định bằng 2% chi phí xây dựng trước thuế.
- Công trình thi công bằng phương pháp bơm cát: Quy định bằng 0,15% chi phí xây dựng trước thuế (bao gồm công trình theo tuyến hoặc không theo tuyến).

- Các công trình còn lại: Quy định bằng 1% chi phí xây dựng trước thuế.

b. Đối với các công trình xây dựng ở các địa phương còn lại:

- Công trình theo tuyến: Quy định bằng 1% chi phí xây dựng trước thuế.
- Công trình thi công bằng phương pháp bơm cát: Quy định bằng 0,1% chi phí xây dựng trước thuế (bao gồm công trình theo tuyến hoặc không theo tuyến).
- Các công trình còn lại: Quy định bằng 0,5% chi phí xây dựng trước thuế.

c. Đối với các công trình thi công bằng tàu hút bùn, xáng cạp không tính chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (lán trại) vào dự toán.

d. Thuế giá trị gia tăng của chi phí xây dựng nhà tạm để ở và điều hành thi công (lán trại) thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Chi phí kiểm định chất lượng vật liệu, cấu kiện, bộ phận công trình hoặc công trình xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư:

Chi phí kiểm định chất lượng vật liệu, cấu kiện, bộ phận công trình hoặc công trình xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư được tạm tính khi phê duyệt dự

toán công trình với giá trị bằng $1\%G_{xd}$ (giá trị dự toán xây dựng sau thuế). Giá trị thực hiện kiểm định trên thực tế căn cứ vào khối lượng công việc cần thiết theo yêu cầu của chủ đầu tư và phù hợp với tiêu chuẩn xây dựng quy định, được quyết toán theo khối lượng thực tế thực hiện, nhưng tổng giá trị quyết toán thực hiện không được vượt quá mức tạm tính nêu trên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đối với các công trình, hạng mục công trình đã phê duyệt dự toán, nhưng chưa tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu thì chủ đầu tư rà soát, điều chỉnh và phê duyệt lại dự toán theo quy định tại Quyết định này.

Trường hợp sau khi điều chỉnh, phê duyệt lại dự toán có giá trị cao hơn giá gói thầu dẫn đến hình thức lựa chọn nhà thầu được phê duyệt trong kế hoạch đấu thầu không còn phù hợp theo quy định của pháp luật về đấu thầu thì chủ đầu tư xem xét, quyết định chuyển đổi hình thức lựa chọn nhà thầu cho phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Đối với các công trình, hạng mục công trình đang tổ chức đấu thầu (đã phê duyệt giá gói thầu), chủ đầu tư tiếp tục thực hiện kế hoạch đấu thầu.

a. Trường hợp lựa chọn được nhà thầu xây dựng, chủ đầu tư tiếp tục thực hiện theo qui định.

b. Trường hợp không lựa chọn được nhà thầu xây dựng do giá dự thầu của các nhà thầu đều vượt giá gói thầu được duyệt, chủ đầu tư tổ chức thực hiện thủ tục điều chỉnh giá gói thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu.

3. Nếu việc điều chỉnh dự toán công trình theo quy định tại Quyết định này mà làm vượt tổng mức đầu tư của dự án đã được phê duyệt, chủ đầu tư phải báo cáo người quyết định đầu tư xem xét quyết định.

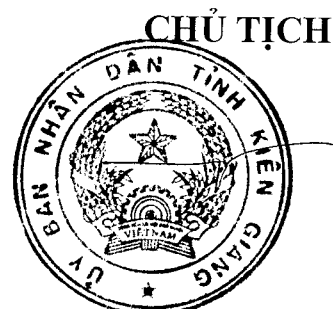
4. Đối với các công trình, hạng mục công trình đã có kết quả trúng thầu hoặc đã có quyết định chỉ định thầu thì tiếp tục thực hiện, không điều chỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế: Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 07/06/2007, Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 20/04/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- Bộ Xây dựng;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Kiên Giang;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Website Kiên Giang;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, dvbang (01b).



Lê Văn Thi

Phụ lục 1
Bảng quy định về các hệ số khu vực vật liệu
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2925/QĐ-UBND, ngày 13/12/2013
của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Hệ số khu vực	
		Công trình dân dụng, công nghiệp	Công trình nông nghiệp và PTNT
1	Thị xã Hà Tiên		
	- Các xã đảo	1,35	1,45
	- Các khu vực còn lại	1,15	1,23
2	Huyện Kiên Lương		
	- Các xã đảo	1,35	1,45
	- Các khu vực còn lại	1,12	1,22
3	Huyện Giang Thành	1,12	1,22
4	Huyện Hòn Đất	1,10	1,18
5	Thành phố Rạch Giá		
	- Các phường: Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thông và xã Phi Thông	1,05	1,10
	- Các khu vực còn lại	1,00	1,00
6	Huyện Châu Thành	1,10	1,19
7	Huyện Tân Hiệp	1,10	1,19
8	Huyện An Biên	1,15	1,23
9	Huyện Giồng Riềng	1,12	1,20
10	Huyện Gò Quao	1,12	1,20
11	Huyện An Minh	1,18	1,25
12	Huyện Vĩnh Thuận	1,18	1,25
13	Huyện U Minh Thượng	1,18	1,25
14	Huyện Kiên Hải		
	- Xã Hòn Tre	1,25	1,39
	- Xã Lại Sơn	1,35	1,55
	- Xã An Sơn	1,40	1,60
	- Xã Nam Du	1,45	1,65
15	Huyện Phú Quốc		
	- Thị trấn Dương Đông, TT. An Thới	1,30	1,56
	- Xã Hòn Thơm	1,58	2,28
	- Xã Thổ Châu	1,63	2,47
	- Các khu vực còn lại	1,40	1,75



Phụ lục 2
Hướng dẫn xác định chi phí vật liệu xây dựng đến chân công trình
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2925./QĐ-UBND, ngày 12./12./2013
của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

- Giá vật liệu xây dựng đến chân công trình được tính như sau:

$$G^{VL} = g^g + c^{VC}$$

Trong đó:

+ G^{VL} : Giá vật liệu xây dựng đến chân công trình.

+ g^g : Giá gốc vật liệu xây dựng.

+ c^{VC} : Chi phí vận chuyển (kể cả trung chuyển), bốc xếp.

- Giá vật liệu xây dựng tới chân công trình khi lập dự toán là giá chưa có thuế VAT.

1. Giá gốc vật liệu (g^g):

a. Vật liệu sản xuất trong tỉnh:

Đối với các loại vật liệu xây dựng sản xuất trong tỉnh, giá gốc vật liệu xây dựng là giá nơi sản xuất tại nhà máy giao lên phương tiện người mua, theo Thông báo giá hàng tháng do Sở Xây dựng công bố hoặc báo giá của nhà sản xuất.

b. Vật liệu xây dựng sản xuất ngoài tỉnh:

Đối với vật liệu xây dựng được sản xuất ngoài tỉnh, giá gốc vật liệu là giá trên địa bàn Thành phố Rạch Giá do Sở Xây dựng công bố, hoặc báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự và mặt bằng giá thị trường để áp dụng cho công trình.

2. Chi phí vận chuyển, bốc xếp (c^{VC}):

a. Chi phí vận chuyển:

Chi phí vận chuyển vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở phương tiện, cự ly vận chuyển và theo giá cước vận chuyển được UBND tỉnh Kiên Giang ban hành áp dụng trên địa bàn tỉnh.

- Phương tiện vận chuyển là phương tiện đường thủy; trường hợp không thể vận chuyển bằng phương tiện đường thủy thì vận chuyển bằng đường bộ theo thứ tự ưu tiên áp dụng như sau: Xe ô tô, xe cải tiến, thủ công.

- Cự ly vận chuyển vật liệu xác định từ nơi mua vật liệu gốc, đoạn đường từng loại phương tiện đi qua đến chân công trình xây dựng.

- Đối với công trình theo tuyến, chân công trình được xác định là trung điểm của tuyến.

- Chi phí vận chuyển tính theo giá cước hiện hành (chưa có thuế giá trị gia tăng) do UBND tỉnh Kiên Giang ban hành; đối với công tác vận chuyển bằng xe cải tiến, vận chuyển bằng thủ công thì chi phí vận chuyển tính theo đơn giá vận chuyển trong bộ đơn giá xây dựng cơ bản hiện hành do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành áp dụng.

b. Chi phí bốc xếp:

- Chi phí bốc xếp vật liệu xây dựng gồm: Bốc xếp từ phương tiện vận chuyển xuống bãi tập kết vật tư tại công trình (nếu phương tiện tự đổ, tự xả thì không tính), bốc xếp qua các phương tiện trong trường hợp phải thay đổi phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá bốc xếp vật liệu xây dựng căn cứ vào đơn giá xây dựng cơ bản hoặc thông báo giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành áp dụng.

